

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng I

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	30/09/2022	01/01/2022
	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	88,001,632,787	77,216,518,475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,611,093,660	13,177,989,742
1. Tiền	111	3,611,093,660	13,177,989,742
2. Các khoản tương đương tiền	112		-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	34,600,000,000	4,485,680,745
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	1,485,680,745
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kin	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	34,600,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	37,295,840,801	45,933,054,650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	46,731,457,704	42,116,878,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,111,806,938	3,060,134,133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	440,014,325	415,322,125
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,316,590,048	12,452,865,420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(19,304,028,214)	(12,112,145,609)
IV. Hàng tồn kho	140	12,113,297,318	13,195,504,553
1. Hàng tồn kho	141	12,113,297,318	13,195,504,553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	381,401,008	424,288,785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	224,679,190	270,507,589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	156,721,818	153,781,196
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	80,337,683,886	102,836,572,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35,000,000,000	35,034,722,100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	34,722,100
6. Phải thu dài hạn khác	216	35,000,000,000	35,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	24,041,700,547	26,148,827,417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	22,512,991,547	24,321,759,417
- Nguyên giá	222	61,881,878,687	65,541,576,474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(39,368,887,140)	(41,219,817,057)
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,528,709,000	1,827,068,000
- Nguyên giá	228	2,662,692,000	2,662,692,000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,133,983,000)	(835,624,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	1,068,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	1,068,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	21,048,287,554	40,212,621,393
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9,500,000,000	9,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	17,474,700,000	34,327,924,662
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6,566,412,446)	(4,255,303,269)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	640,000,000	640,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	247,695,785	372,401,782
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	247,695,785	372,401,782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	168,339,316,673	180,053,091,167
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	20,445,099,224	40,303,035,376
I. Nợ ngắn hạn	310	20,445,099,224	40,303,035,376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10,192,049,558	11,159,276,929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	40,656,219	95,878,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,226,121,243	842,836,711
4. Phải trả người lao động	314	1,197,626,086	1,263,576,574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,240,342,168	1,220,954,057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,248,813,304	23,602,280,803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	1,485,097,966
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	299,490,646	633,133,576
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	147,894,217,449	139,750,055,791
I. Vốn chủ sở hữu	410	147,894,217,449	139,750,055,791
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,692,992,406	14,692,992,406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(17,575,514,312)	(25,719,675,970)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến c	421a	(30,128,732,954)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12,553,218,642	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	168,339,316,673	180,053,091,167

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Nga

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế đến 30/09/2022	Lũy kế đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20 797 904 393	27,410,773,437	57,537,020,186	72,482,164,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20 797 904 393	27,410,773,437	57,537,020,186	72,482,164,411
4. Giá vốn hàng bán	11		17 872 283 878	25,142,145,642	49,482,119,141	66,600,296,083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 925 620 515	2,268,627,795	8,054,901,045	5,881,868,328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18 216 817 069	222,072,139	19,252,260,084	541,758,789
7. Chi phí tài chính	22		1 238 686 950	83,494,459	2,497,973,804	650,413,458
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		28 119 384	83,494,459	88,851,655	650,413,458
8. Chi phí bán hàng	25		105 220 164	131,742,589	337,896,351	383,482,364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 061 801 317	2,789,588,028	14,840,489,202	10,097,623,851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13 736 729 153	(514,125,142)	9,630,801,772	(4,707,892,556)
11. Thu nhập khác	31		1 173 526 918	8,517,559	1,523,100,186	259,929,588
12. Chi phí khác	32		2 357 037 429	0	3,009,740,299	1,556,678,078
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,183,510,511)	8,517,559	(1,486,640,113)	(1,296,748,490)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12 553 218 642	(505,607,583)	8,144,161,659	(6,004,641,046)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,553,218,642	(505,607,583)	8,144,161,659	(6,004,641,046)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		829.16	(33.40)	537.93	(396.40)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Nga



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý III năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2022	Lũy kế đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	6	7
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,144,161,659	(6,004,641,046)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(1,219,942,947)	4,292,546,726
- Các khoản dự phòng	03		9,502,991,782	1,035,798,151
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(87,421,178)	228,966,770
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		17,274,174,513	893,806,141
- Chi phí lãi vay	06		88,851,655	381,768,963
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,702,815,484	828,245,705
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,935,546,054	(1,093,721,642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,082,207,235	1,068,599,811
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,599,272,204)	7,726,384,513
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		170,534,396	32,427,622
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,485,680,745	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(75,957,259)	(475,626,397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(125,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	751,396,774
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(333,642,930)	(645,924,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,367,911,521	8,066,782,186

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đầu tư

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

		-	-
	21	4,395,069,817	(457,328,525)
	22	-	311,933,991
	23	(28,155,000,000)	50,000,000
	24	-	266,541,837
	25	(2,812,500,000)	-
	26	3,252,424,662	-
	27	(17,671,773,082)	1,227,856,315
	30	(40,991,778,603)	1,399,003,618

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
3. Tiền thu từ đi vay
4. Tiền trả nợ gốc vay
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

		-	-
	31	-	-
	33	3,536,726,559	18,279,019,827
	34	(5,021,824,525)	(28,795,633,167)
	35	-	-
	36	-	-
	40	(1,485,097,966)	(10,516,613,340)
	50	(6,108,965,048)	(1,050,827,536)
	60	10,983,872,540	8,958,328,543
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	42,068,967	(69,927,381)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	4,916,976,459	7,837,573,626

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****Nguyễn Thị Quỳnh Nga****GIÁM ĐỐC****Trần Văn Dũng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 vào ngày 07/07/2022 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2022 kết thúc vào ngày 30/09/2022).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP MLU, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2022.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	125,099,861	93,627,989
Tiền gửi ngân hàng	3,485,993,799	13,084,361,753
Các khoản tương đương tiền		-

Cộng	3,611,093,660	13,177,989,742
2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,600,000,000	3,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1,485,680,745
Dài hạn-Trái phiếu		640,000,000
Cộng	34,600,000,000	5,125,680,745
3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	118,433,042	25,765,041
Cty TNHH DV Container Maserco	333 311 562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	400 000 000	400 000 000
Cty Motachi	852,216,050	1,093,153,250
Cty CP Đầu tư MLU	2,682,942,041	7,000,000,000
Ký cược, ký quỹ	171,084,120	345,852,120
Tạm ứng	93,999,807	1,298,493,990
Phải thu khác	978,553,426	1,956,289,457
Phải thu chuyển nhượng vốn góp	686,050,000	
Cộng	6,316,590,048	12,452,865,420
4 HÀNG TỒN KHO		
	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	435,153,433	
Nguyên vật liệu	8,581,809,651	9,615,560,768
CCDC	822,239,750	939,273,598
Chi phí SXKD dở dang	106,691,880	683,081,273
Thành phẩm	2,126,205,193	1,916,391,503
Hàng hóa	41,197,411	41,197,411
Cộng	12,113,297,318	13,195,504,553

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Bãi gửi xe con 8A		
Phần mềm Vĩnh Cửu	-	1,068,000,000
Sân tennis 8A	-	
Cộng	-	1,068,000,000

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	35,000,000,000	35,000,000,000

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	31,094,764,253	4,836,463,120	29,211,469,531	398,879,570	65,541,576,474
Mua trong năm					-
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2022	33,090,228,461	4,836,463,120	23,556,307,538	398,879,570	61,881,878,687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	16,114,714,631	4,070,176,684	20,857,944,992	176,980,749	41,219,817,057
Khấu hao trong năm	1,575,789,766	193,841,405	1,982,679,853	30,027,375	3,782,338,399
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,969,885,348	-	4,969,885,348
Giảm khác	332,627,970	-	330,755,000	-	663,382,970
Số dư tại 30/09/2022	17,357,876,428	4,264,018,089	17,539,984,497	207,008,124	39,368,887,140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	14,980,049,622	766,286,436	8,353,524,539	221,898,821	24,321,759,417
Số dư tại 30/09/2022	15,732,352,033	572,445,031	6,016,323,041	191,871,446	22,512,991,547

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Phần mềm ERP		Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	633,632,000	40,000,000	1,989,060,000	0	2,662,692,000
Mua trong năm					-
Số dư tại 30/09/2022	633,632,000	40,000,000	1,989,060,000	0	2,662,692,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	0	40,000,000	795,624,000	0	835,624,000
Khấu hao trong năm	0	0	298,359,000	0	298,359,000
Số dư tại 30/09/2022	0	40,000,000	1,093,983,000	0	1,133,983,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	633,632,000	0	1,193,436,000	0	1,827,068,000
Số dư tại 30/09/2022	633,632,000	0	895,077,000	0	1,528,709,000

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	-	786,585,670
Công ty CP xếp dỡ Hải An	-	1,498,188,992
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	-	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Logistic Đà Nẵng	-	81,600,000
Công ty CP Cảng Mippec	15,674,700,000	29,275,500,000
Cty CP Motachi	9,500,000,000	9,500,000,000
	26,974,700,000	43,827,924,662

9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần chứng khoán vndirect	-	1,485,097,966
Cộng	-	1,485,097,966

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	828,219,461	541,046,617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	5,358,434	5,188,044
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	392,543,348	296,602,050
Phí, lệ phí phải nộp khác	-	-
Cộng	1,226,121,243	842,836,711

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND

Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	34,113,124	27,619,409
Chi phí lãi vay	-	
Chi phí phải trả khác	1,206,229,044	1,193,334,648
Cộng	1,240,342,168	1,220,954,057

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/22	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47,142,242	132,538,342
Bảo hiểm xã hội	378,027,503	275,907,072
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	-	15,315,300,000
Cty Tenglay	600,136,908	3,692,001,369
Phải trả cổ tức	3,027,949,000	3,027,949,000
Phải trả khác	2,195,557,651	1,158,585,020
Cộng	6,248,813,304	23,602,280,803

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	20,797,904,393	25,967,582,329
2 Hoạt động thương mại	60,236,476	246,644,202
3 Hoạt động khai thác bãi Container	938,561,964	747,041,301
4 Hoạt động vận tải	-	64,310,800
5 Hoạt động khác	194,920,741	385,194,805
Cộng	20,797,904,393	27,410,773,437

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

15 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý II/2022 Quý III/2021

	VND	VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	20,797,904,393	25,967,582,329
Hoạt động thương mại	60,236,476	246,644,202
Hoạt động khai thác bãi Container	938,561,964	747,041,301
Hoạt động giao nhận vận tải	-	64,310,800
Hoạt động khác	194,920,741	385,194,805
Cộng	20,797,904,393	27.410.773.437
16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	17,000,662,880	23.602.827.674
Hoạt động thương mại	62,983,961	101.660.668
Hoạt động khai thác bãi Container	716,200,352	1.199.018.015
Hoạt động giao nhận vận tải	-	77.563.238
Hoạt động khác	92,436,685	191.592.397
Cộng	17,872,283,878	25.142.145.642
17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	165,497,575	2.713.095
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	-	2.732.633
Lãi do bán các khoản đầu tư	18,051,319,494	36.626.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	18,216,817,069	222.072.139
18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	28,119,384	83.494.459
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi trái phiếu phát hành	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư TC	1,119,000,000	-
Chi phí tài chính khác	91,567,566	-

Cộng	1,238,686,950	83.494.459
19 CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	34,917,400	61.867.201
Chi phí vật liệu, bao bì		-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	68,392,329	68.392.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,910,435	1.483.059
Chi phí bằng tiền khác		
Thuế đất		
Cộng	105,220,164	131.742.589
20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,145,043,800	1.670.547.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	255,072,066	413.461.278
Chi phí dự phòng	3,479,328,994	-
Thuế, phí và lệ phí (hoàn tiền thuế đất do được giảm theo qui định)		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414,826,134	304.958.913
Chi phí bằng tiền khác	270,831,974	152.074.824
Trợ cấp	65,672,350	-
Thuê đất	431,025,999	248.545.228
Cộng	6,061,801,317	2,789,588,028
21 THU NHẬP KHÁC	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,139,388,889	
Thu nhập khác	34,138,029	8.517.559
Cộng	1,173,526,918	8.517.559
22 CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	354,521,646
Chi phí đền bù thiên tai	
Tiền phạt do chứng khoán	856,566,035
Tiền phạt do vi phạm hành chính	
Phạt thuế, truy nộp thuế	
Chi phí khác	1,145,949,748
Cộng	2,357,037,429

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH
Quý III/2022
VND

Quý III/2021
VND

Tổng lợi nhuận kế toán	12,553,218,642	(505.607.583)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	1,099,181,694	
Các khoản điều chỉnh tăng		
Phạt chậm nộp thuế	856,566,035	
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Chi phí dự phòng	220,345,120	
Các khoản khác	22,270,539	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được		
Lỗ năm trước chuyển sang	(30,128,732,954)	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(16,476,332,618)	
Thuế suất thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Nga

GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng